



xìn wù

信物

noun · token; keepsake

Example Sentences

Zhè méi jiè zhǐ shì tā men de dìng qíng xìn wù
这枚戒指是他们的定情信物。

This ring is their token of love.

Tā liú xià le yī kuài yù pèi zuò wéi xìn wù
他留下了一块玉佩作为信物。

He left a jade pendant as a keepsake.

xìn wù suī xiǎo què chéng zài zhe shēn hòu de qíng yì
信物虽小，却承载着深厚的情谊。

Though the token is small, it carries deep affection.

Trace each character, then write the word on your own.

信 信 信 信 信 信 信 信 信 信 信
信

物 物 物 物 物 物 物 物 物 物 物